QUAN HỆ VIỆT - MỸ: 35 NĂM NHÌN LẠI

Nguyễn Mạnh Hùng[*]

Tổng quan về quan hệ Việt - Mỹ

15 năm đã qua kể từ lúc Việt Nam và Mỹ bình thường hóa quan hệ ngoại giao. 35 năm đã qua tính từ lúc chiến tranh Việt Nam chấm dứt. Trong khoảng thời gian ấy, bang giao Việt - Mỹ có những đặc điểm nổi bật sau:

1. Có sự tiến triển chậm và chắc theo chiều hướng tích cực, từ lạnh đến ấm, từ thù nghịch đến đối tác.

2. Bình thường hóa quan hệ ngoại giao đi trước, mà cao điểm là năm 1995 khi hai nước trao đổi đại sứ. Kế theo là bình thường hóa quan hệ kinh tế khi Quốc hội Mỹ biểu quyết thuận cho Việt Nam được hưởng quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) năm 2006. Và cuối cùng là cải thiện quan hệ quốc phòng mà bước ngoặt quan trọng là chuyến viếng thăm Mỹ của Bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam, Đại tướng Phạm Văn Trà, năm 2003.

3. Những cải thiện hay những bước ngoặt trong quan hệ song phương phần lớn do Việt Nam đóng phần chủ động.

[*] Giáo sư Chính trị và Quan hệ Quốc tế tại trường Đại học George Mason, Virginia, Mỹ. Bài viết này phản ánh quan điểm riêng của tác giả.

Ba chặng đường lớn trong quan hệ Việt - Mỹ

Bình thường hóa quan hệ ngoại giao

Những năm đầu tiên sau khi chiến tranh chấm dứt là giai đoạn khó khăn trong quan hệ Việt - Mỹ. Những bước tính sai lầm, những cơ hội bị bỏ lỡ, những thay đổi trong tương quan lực lượng giữa các nước lớn, và những biến chuyển tại châu Á cuối cùng đã đẩy hai nước vào hai chiến tuyến đối nghịch trong cuộc chiến tranh ở Cam-pu-chia.

Bế tắc được khai thông bắt đầu từ năm 1989 khi Việt Nam rút quân khỏi Cam-pu-chia và thực hiện các biện pháp đổi mới mạnh mẽ nhằm thoát khỏi tình trạng cô lập kinh tế và ngoại giao do chính sách cấm vận của Mỹ với sự tiếp tay của các quốc gia phương Tây và châu Á khác tạo ra.

Những phản ứng thuận lợi đầu tiên với chính sách mới của Việt Nam đến từ các nước thuộc Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Sau chuyến thăm của Thủ tướng Thái Lan Chartchai Choonhawan, người chủ trương "biến Đông Dương từ một chiến trường thành một thị trường" năm 1989 và sau khi Hiệp ước Pa-ri chấm dứt chiến tranh Cam-pu-chia được ký kết năm 1991, bang giao giữa Việt Nam và các nước ASEAN chuyển từ nghi kỵ và đối đầu sang thân hữu và hợp tác. Ngay trong năm đó, tiến trình hội nhập của Việt Nam vào khối ASEAN bắt đầu với việc ký kết hiệp ước Thân thiện và Hợp tác. Kể từ khi trở thành thành viên đầy đủ của ASEAN năm 1995, Việt Nam ngày càng đóng một vai trò tích cực và quan trọng hơn trong Tổ chức khu vực này.

Tiến trình bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Mỹ đi chậm hơn. Tháng 4 năm 1991, Mỹ trao cho Việt Nam một "lộ trình" (road map) đề nghị những việc cần làm để đi đến việc bình thường hóa bang giao hai nước, đồng thời cũng viện trợ cho Việt Nam 1 triệu đô-la Mỹ để làm chân tay giả cho các nạn nhân chiến tranh.

Đến năm 1993, những điều kiện chính trong lộ trình nói trên đã được hoàn tất: quân đội Việt Nam đã rút hết khỏi Cam-pu-chia, Hiệp định hòa bình Pa-ri đã được ký kết, và sau một cuộc tổng tuyển cử dưới sự giám sát của Liên Hợp Quốc, Cam-pu-chia đã thành lập được một chính phủ liên hiệp. Mỹ đáp ứng ngay bằng cách nới lỏng hạn chế đi lại của các quan chức Việt Nam và tuyên bố sẵn sàng áp dụng các biện pháp "tiến đến việc bình thường hóa bang giao hai nước." Năm 1993, Mỹ không phủ quyết việc các định chế tài chính thế giới cho Việt Nam vay tiền. Năm 1994, Mỹ bãi bỏ lệnh cấm vận Việt Nam, lập luận rằng bỏ cấm vận sẽ làm dễ dàng hơn việc tìm kiếm hài cốt người Mỹ mất tích trong thời chiến. Năm 1995, một phái đoàn do Tổng Thống Mỹ cử sang thăm Việt Nam và được trao cho một loạt văn kiện mà Bộ Quốc phòng Mỹ nhìn nhận là chứa đựng "nhiều tin tức và chi tiết nhất từ trước đến nay." Khi về Mỹ, hai thượng nghị sĩ từng tham chiến ở Việt Nam, John McCain và John Kerry, viết thư cho Tổng thống Clinton đồng thời đồng bảo trợ một nghị quyết của Thượng viện Mỹ khuyến cáo bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Với sự ủng hộ lưỡng đảng ấy, tháng 7 năm 1995, Tổng thống Clinton tuyên bố bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Một chặng đường quan trọng nhất trong quá trình tái lập bang giao Việt - Mỹ đã vượt qua. Năm 2000, Bill Clinton là Tổng Thống Mỹ đầu tiên đến thăm một Việt Nam đã thống nhất.

Bình thường hóa quan hệ kinh tế

Việt Nam phát động chính sách đổi mới kinh tế năm 1986 trong một tình trạng kinh tế cực kỳ khó khăn ở trong nước và những thay đổi trong tương quan lực lượng giữa các nước lớn trên thế giới. Những biện pháp cải cách đầu tiên là những bước dò dẫm. Phải đợi đến 3 năm sau, Việt Nam mới áp dụng một loạt các biện pháp cải cách mạnh mẽ để chuyển từ một nền kinh tế tập trung bao cấp sang một nền kinh tế thị trường. Những năm 1989-1991 là những năm đầy xáo trộn trong hệ

thống chính trị của những nước đồng minh truyền thống của Việt Nam. Các quốc gia Đông Âu từ bỏ chế độ cộng sản, Liên bang Xô-viết tan rã, Chiến tranh lạnh chấm dứt. Thế giới đi vào một giai đoạn mà khuynh hướng nổi trội là kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Chính những quyết định mạnh bạo cả về phương diện ngoại giao (rút quân khỏi Cam-pu-chia) và kinh tế (chuyển sang kinh tế thị trường) năm 1989 đã giúp Việt Nam ra khỏi thế cô lập chính trị và ngoại giao và đứng vững được sau khi những biến cố trong giai đoạn 1989-1991 khiến Việt Nam không còn nhận được nguồn viện trợ đến từ khối Xô-viết cũ.

Chính sách hội nhập khu vực và mở cửa để thu hút đầu tư phương Tây, một chuyển hướng căn bản trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, tạo cơ hội cho hợp tác kinh tế Việt - Mỹ. Năm 1991, khi Mỹ trao cho Việt Nam lộ trình bình thường hóa quan hệ ngoại giao, họ cũng đưa cho Việt Nam một dự thảo hiệp ước thương mại song phương. Cuộc thương thảo bắt đầu thực sự sau khi hai nước bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Mỹ thực hiện một số biên pháp để tạo thuận lợi cho việc bình thường hóa quan hệ kinh tế giữa hai nước. Năm 1993, Mỹ không phủ quyết chống việc các định chê tài chính quốc tế (Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế) cho Việt Nam vay tiền. Năm 1994, Mỹ bỏ cấm vận đối với Việt Nam. Năm 1996, một năm sau khi hai nước bình thường hóa quan hệ ngoại giao, chính phủ Mỹ quyết định miễn giới hạn của tu chính án Jackson - Vanik mở đường cho Cơ quan khuyến khích đầu tư tư nhân ở nước ngoài (Overseas Private Investment Corporation), Ngân hàng Xuất - Nhập khẩu (Export-Import Bank) và Bộ Nông nghiệp Mỹ được làm việc với Việt Nam.[1] Sau ba năm đàm phán và sau cuộc tham khảo

[1] Tu chính án Jackson-Vanik cấm hành pháp cấp quy chế tối huệ quốc (nay là quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn) cho các quốc gia cộng sản hay có nền kinh tế chỉ huy nếu họ hạn chế quyền tự do di dân và nhân quyền. Tuy nhiên, Tổng thống Mỹ có thể quyết định miễn điều cấm này nếu ông cho rằng quốc gia đó có tiến bộ trong lĩnh vực kể trên hoặc nếu nó phù hợp với quyền lợi của Mỹ.

chính trị Việt - Mỹ đầu tiên ở Hà Nội tháng 7 năm 1999, hai bên chuẩn bị ký Hiệp ước thương mại song phương khi Thủ tướng Phan Văn Khải gặp riêng Tổng Thống Bill Clinton bên lề Hội nghị thượng đỉnh châu Á - Thái Bình Dương ở Auckland, Niu Di-lân, vào tháng 9 năm ấy. Sự do dự của Việt Nam khiến việc ký kết bị hoãn một năm. Trong năm Việt Nam quyết định không ký thì Trung Quốc ký hiệp định thương mại song phương với Mỹ. Và chỉ hai năm sau, Trung Quốc gia nhập được Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Năm 2000, với sự ưng thuận của Việt Nam, hai bên ký hiệp ước thương mại song phương mở ra một giai đoạn hợp tác kinh tế giữa hai nước và dọn đường cho Việt Nam vào Tổ chức Thương mại Thế giới sáu năm sau đó.

Tháng 10 năm 2001, sau khi được Quốc hội chấp thuận, tân Tổng Thống Mỹ George W. Bush ban hành Luật thi hành hiệp ước thương mại Việt - Mỹ, và ngay trong tháng đó, Cơ quan Viện trợ Mỹ tài trợ Dự án Hỗ trợ Thương mại tăng tốc (Support for Trade Acceleration Project) để cung cấp viện trợ kỹ thuật cho Việt Nam trong việc thi hành Hiệp ước thương mại. Tháng 5 năm 2002, Ủy ban Hỗn hợp Việt - Mỹ về hiệp ước thương mại song phương họp phiên đầu tiên ở Hà Nội để xét duyệt việc thi hành Hiệp ước.

Những chuyến thăm chính thức Mỹ của các nhà lãnh đạo chính trị, kinh tế, và quân sự Việt Nam trong nhưng năm kế tiếp - chuyến thăm Mỹ của Bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà và phái đoàn kinh tế do Phó Thủ tướng Vũ Khoan lãnh đạo năm 2003, chuyến thăm chính thức của Thủ tướng Phan Văn Khải năm 2005 khi ông được Tổng thống Bush hứa ủng hộ Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới - đẩy bang giao hai nước lên mức độ cao hơn. Đó là lý do khiến Phó Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ đặc trách Đông Á và Thái Bình Dương Eric John có thể tuyên bố

trước Hạ viện rằng năm 2006 "có thể là năm quan trọng nhất trong bang giao Mỹ - Việt."[2]

Tiếp sau chuyến viếng thăm Việt Nam của Bộ trưởng Quốc phòng Donald Rumsfeld và Tư lệnh Thái Bình Dương Mỹ James Fallon vào mùa Hè năm 2006, tháng 11 năm 2006, George W. Bush là Tổng thống Mỹ thứ hai đến thăm chính thức Việt Nam để dự Hội nghị thượng đỉnh Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương. Trước khi Tổng thống G. W. Bush sang Việt Nam, Mỹ quyết định bỏ Việt Nam khỏi danh sách "các nước cần quan tâm đặc biệt (countries of particular concern) về phương diện tư do tôn giáo. Sau chuyến thăm của G. W. Bush, Việt Nam được gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới và Quốc hội Mỹ biểu quyết cho Việt Nam hưởng quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn với Mỹ. Chặng đường thứ hai, bình thường hóa quan hệ kinh tế giữa hai nước, đã hoàn tất. Vấn đề còn lại là tranh thủ cho Việt Nam được công nhận là quốc gia có nền kinh tế thị trường để được hưởng quy chế ưu đãi thương mại phổ cập (generalized system of preferences).

Hợp tác kinh tế có lợi cho cả hai nước, nhất là cho Việt Nam. Từ 2001 đến 2009, tổng giá trị trao đổi thương mại song phương tăng gấp mười, từ 1,5 tỷ đô la lên tới 15,5 tỷ đô la. Năm 2008, Việt Nam là nước nhận viên trợ kinh tế và giáo dục của Mỹ nhiều nhất ở Đông Á. Tháng 6 năm nay, Mỹ thỏa thuận dành 500 triệu đô la Mỹ để tài trợ việc xuất khẩu các dụng cụ cần thiết cho các dự án phát triển hạ tầng cơ sở ưu tiên của Việt Nam. Theo đại sứ Michael Michalak, dự án này "bắt đầu một kỷ nguyên mới" trong quan hệ kinh tế đánh dấu 15 năm bình thường hóa quan hệ ngoai giao hai nước.[3]

---

[2] Tuyên bố của Phó Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ đặc trách Đông Á-Thái Bình Dương, Scot Marciel, tại cuộc điều trần của Tiểu ban Á châu và Thái Bình Dương thuộc Ủy Ban Ngoại giao của Hạ viện Mỹ, ngày 15 tháng 7 năm 2009.

[3] *AFP*, ngày 14/06/2010.

Trước đó, trong tháng 3, Việt Nam đã tham dự vòng đàm phán đầu tiên để tham gia Hiệp ước Đối tác Chiến lược kinh tế xuyên Thái Bình Dương (Transpacific Strategic Economic Partnership Agreement) nhằm thúc đẩy mậu dịch tự do giữa 8 nước ven Thái Bình Dương là Ô-xtrây-li-a, Bru-nây, Chi-lê, Pê-ru, Niu Di-lân, Xinh-ga-po, Hoa Kỳ và Việt Nam - tất cả những nước trên, trừ Việt Nam, đều là những nước có nền kinh tế thị trường. Đây là cơ hội và cũng là thử thách để Việt Nam tăng tốc cải cách kinh tế nhằm hội nhập bền vững với các quốc gia có nền kinh tế thị trường, học hỏi kinh nghiệm của họ, tranh thủ quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập, tăng cường hợp tác với Mỹ, và được hưởng những quyền lợi khác mà sự tham dự này mang đến.

Phát triển quan hệ quốc phòng

So với quan hệ ngoại giao và quan hệ kinh tế, quan hệ quốc phòng Việt - Mỹ tiến chậm hơn, phần lớn cũng tùy thuộc vào sự tính toán của Việt Nam.

Bước đột phá đầu tiên trong quan hệ quốc phòng Việt - Mỹ bắt đầu với chuyến thăm Mỹ của Bộ Trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà cuối năm 2003 song song với chuyến thăm hữu nghị hải cảng thành phố Hồ Chí Minh của chiến hạm Vandegrift. Đại Tướng Phạm Văn Trà là quan chức quân sự cao cấp nhất của Việt Nam sang thăm Mỹ kể từ khi chiến tranh chấm dứt. Chiến hạm Vandegrift là chiến hạm Mỹ đầu tiên đến thăm Việt Nam trong sứ mệnh hòa bình chứ không phải chiến tranh. Từ năm 2003 đến năm 2009, chiến hạm Mỹ đã thực hiện tổng cộng 6 cuộc viếng thăm Việt Nam, mỗi năm một lần vào tháng 11.

Từ đó đến nay, quan hệ quốc phòng hai nước càng ngày càng được tăng cường. Việt Nam đã gửi sĩ quan sang Mỹ để nâng cao trình độ tiếng Anh, và có thể gửi người sang học tập tài trường Đại học Quốc Phòng

Mỹ. Sĩ quan Việt Nam cũng được mời tham quan và trao đổi với các sĩ quan Mỹ trên hàng không mẫu hạm nguyên tử John C. Stennis đậu ngoài khơi bờ biển Việt Nam. Các cuộc viếng thăm của Tư lệnh Lực lượng Thái Bình Dương của Mỹ sang Việt Nam cũng thường xuyên hơn. Tàu Mỹ đã được phép bắt đầu tìm kiếm người Mỹ mất tích trong vùng biển của Việt Nam. Đối thoại chiến lược chính trị - an ninh - quân sự Việt - Mỹ thường niên đã họp được ba lần, lần đầu tiên ở Hà Nội năm 2008 và lần thứ ba cũng ở Hà Nội năm 2010.

Có năm tiêu mốc chính trong quan hệ quốc phòng Việt - Mỹ:

Tiêu mốc thứ nhất là chuyến thăm Mỹ năm 2003 của Bộ Trưởng Quốc phòng Việt Nam Phạm Văn Trà. Đây là chuyến thăm khai thông bế tắc trong quan hệ quốc phòng giữa hai nước. Trước đó, chuyến thăm Việt Nam của Bộ Trưởng Quốc Phòng Mỹ William Cohen năm 2000 chi được thực hiện sau nhiều lần bị trì hoãn. Rồi lại phải đợi đến ba năm sau nữa mới có chuyến viếng thăm đáp lễ của Tướng Phạm Văn Trà. Trong chuyến thăm này Tướng Phạm Văn Trà tuyên bố Việt Nam muốn thiết lập một "khuôn khổ cho quan hệ đối tác bền vững và lâu dài" với Mỹ.

Tiêu mốc thứ hai là chuyến thăm Mỹ của Thủ tướng Phan Văn Khải tháng 6 năm 2005, đánh dấu mười năm quan hệ Việt - Mỹ. Đây là lần đầu tiên một nhà lãnh đạo cao cấp của Việt Nam thăm Mỹ từ khi cuộc chiến tranh Việt Nam chấm dứt và được Tổng thống Mỹ tiếp đón tại Nhà Trắng. Thủ tướng Phan Văn Khải hứa cải thiện tự do tôn giáo tại Việt Nam và thỏa thuận gửi quân nhân Việt Nam sang Mỹ học Anh ngữ. Đổi lại, Tổng thống Bush cam kết ủng hộ Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và hứa sẽ thăm đáp lễ Việt Nam tháng 11 năm 2006. Tuyên cáo chung giữa hai bên đồng ý đẩy quan hệ hai nước lên mức cao hơn. Đúng một năm sau chuyến thăm Mỹ của Thủ tướng Phan Văn Khải, tháng 6 năm 2006, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Donald

Rumsfeld thăm Việt Nam, ở đó, ông đồng ý với lãnh đạo Việt Nam rằng hai bên sẽ "tăng sự trao đổi quân sự trên mọi cấp bậc." Đồng thời phía Việt Nam cũng ngỏ ý muốn mua dụng cụ gỡ mìn và phụ tùng quân dụng thay thế của Mỹ. Tiếp theo nhiều chuyến viếng thăm Việt Nam của các nhà lãnh đạo quân sự Mỹ, tháng 4 năm 2007, Bộ Ngoại giao Mỹ sửa luật lệ để cho phép bán cho Việt Nam những thiết bị quân sự không sát thương. Cùng lúc ấy, Việt Nam lần đầu tiên đồng ý cho phép hải quân Mỹ cùng với Việt Nam thực hiện những cuộc tìm kiếm người Mỹ mất tích trong chiến tranh trên vùng biển giáp Việt Nam.

Tiêu mốc thứ ba là chuyến thăm Mỹ của Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng tháng 6 năm 2008. Trong Thông cáo chung Việt - Mỹ, hai nhà lãnh đạo cam kết "cổ vũ và bảo đảm các quyền căn bản và tự do của con người" đồng thời chấp thuận việc thành lập cơ chế đối thoại chính trị - quân sự mới để trao đổi "nhiều hơn và sâu rộng hơn về các vấn đề an ninh và chiến lược." Đặc biệt, Tổng Thống Bush tái khẳng định Mỹ "ủng hộ chủ quyền, an ninh, và sự toàn vẹn lãnh thổ" của Việt Nam. Năm tháng sau chuyến thăm Mỹ của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, tháng 10 năm 2008, đối thoại chính trị - quân sự Việt - Mỹ họp phiên đầu tiên tại Hà Nội.

Tiêu mốc thứ tư là chuyến thăm Mỹ tháng 12 năm 2009 của Đại tướng Phùng Quang Thanh, Bộ trưởng Quốc Phòng Việt Nam. Đây là lần thứ hai một nhà lãnh đạo quân sự cao cấp nhất của Việt Nam sang thăm Mỹ sau 14 năm bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Nếu chuyến thăm của Bộ trưởng Phạm Văn Trà là chuyến thăm khai thông bế tắc thì chuyến thăm của Bộ trưởng Phùng Quang Thanh là chuyến thăm siết chặt thêm quan hệ quốc phòng giữa hai nước. Trong chuyến viếng thăm này, các nhà lãnh đạo quân sự Việt - Mỹ đã thảo luận việc tăng cường quan hệ quân sự, khả năng Mỹ bán vũ khí cho Việt Nam và tham

dự Hội nghị các Bộ trưởng Quốc Phòng Đông Nam Á (ADMM) + 1 mà Việt Nam sẽ chủ trì năm 2010.

Tiêu mốc thứ năm là cuộc đối thoại chính trị - an ninh - quân sự lần thứ ba ở Hà Nội vào tháng 6 năm 2010. Rất nhiều vấn đề được mang ra bàn thảo, như việc hợp tác để bảo vệ an ninh khu vực, tham dự vào lực lượng duy trì hòa bình của Liên Hợp Quốc, trợ giúp nhân đạo và cứu trợ thiên tai, an ninh hàng hải, tìm kiếm và cứu nạn ngoài biển, chống phổ biến vụ khí nguyên tử, bài trừ ma túy và tội phạm xuyên quốc gia, vấn đề tầu hải quân Mỹ thăm cảng Việt Nam, tìm kiếm người Mỹ mất tích, gỡ mìn, và các vấn đề liên quan đến chất độc da cam. Đặc biệt, lần này hai bên còn thảo luận một vấn đề chiến lược quan tâm chung: tình hình tại khu vực Biển Đông.[4]

Các yếu tố thuận lợi và bất thuận lợi:

Sự phát triển quan hệ Việt - Mỹ tùy thuộc vào một số yếu tố, trong đó có những yếu tố bất thuận lợi và những yếu tố thuận lợi.

Những yếu tố bất thuận lợi

Những yếu tố có thể gây trở ngại cho tiến bộ trong quan hệ Việt - Mỹ là yếu tố Trung Quốc, sự nghi kỵ của Việt Nam về ý định và sự quyết tâm của Mỹ, và yếu tố nhân quyền trong chính sách ngoại giao của Mỹ.

Yếu tố Trung Quốc

Vì quyền lợi chiến lược, Trung Quốc không muốn có một liên kết chặt chẽ Việt - Mỹ ở sát biên giới phía Nam của mình. Cả Mỹ và Việt Nam, không nước nào muốn khiêu khích Trung Quốc một cách không

[4] Dẫn lời của Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ Andrew J. Shapiro trong cuộc họp báo ngày 07/06/2010 tại Hà Nội, *Tuổi Trẻ*, ngày 08/06/2010.

cần thiết. Là một siêu cường hàng đầu thế giới, nhu cầu và khả năng chọn lựa của Mỹ khác với Việt Nam. Nếu đối với Mỹ, quan hệ thân hữu với Trung Quốc là một điều nên làm thì đối với Việt Nam, đó là một điều cần làm. Là một nước nhỏ giáp ranh với một nước khổng lồ với một quan hệ lịch sử phức tạp, trong khi bang giao với Mỹ, Việt Nam phải có những lựa chọn tế nhị giữa một bên là nhu cầu thắt chặt quan hệ hữu nghị với Trung Quốc và một bên là đòi Trung Quốc tôn trọng quyền tự chủ của Việt Nam trong quan hệ ngoại giao với các nước khác nhằm mục tiêu bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của mình.

Viêt Nam nghi ngờ ý định và cam kết của Mỹ

Kinh nghiệm đối đầu với Mỹ qua hai cuộc chiến tranh và cách phân tích của Việt Nam về nguyên nhân sụp đổ của các chế độ cộng sản ở Đông Âu và Liên Xô cũ khiến Việt Nam nghi ngờ Mỹ có ý muốn lật đổ những chế độ cộng sản còn lại, trong đó có Việt Nam. Các nghị quyết của Đảng, bình luận trên báo chí, và tuyên bố của các lãnh đạo Việt Nam thường nói đến nguy cơ "diễn biến hòa bình" và âm mưu "lợi dụng quyền tự do dân chủ" của các "thế lực thù nghịch" để lật đổ chính quyền.

Mặt khác, khi sát lại gần với Mỹ, Việt Nam cũng phải cảnh giác triển vọng có thể trở thành con tốt phải hy sinh cho quyền lợi các nước lớn, như trường hợp của Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa năm 1954 và Việt Nam Cộng Hòa năm 1975. Chừng nào mối nghi kỵ này vẫn còn thì quan hệ Việt - Mỹ không thể đạt được mực độ thoải mái như quan hệ của Mỹ đối với nhiều quốc gia Đông Nam Á khác.

Yếu tố nhân quyền trong chính sách đối ngoại của Mỹ

Vì phải cảnh giác trước nguy cơ "diễn biến hòa bình," Việt Nam coi những áp lực về nhân quyền và dân chủ của Mỹ như hành động vi

phạm "công việc nội bộ" của Việt Nam nhằm lật đổ chính quyền hiện tại. Lối nhìn này tuy có cơ sở nhưng không nhất thiết phù hợp với thực tế chính trị. Đứng trên quan điểm quyền lợi chiến lược của Mỹ, Mỹ không được lợi gì khi chế độ hiện tại ở Việt Nam đột nhiên sụp đổ vì điều đó có thể dẫn đến xáo trộn, tạo ra một khoảng trống chính trị để những thế lực chính trị nguy hiểm hơn cho Mỹ thế chân. Mỹ muốn Việt Nam càng ngày càng dân chủ hơn, nhưng Mỹ không có kế hoạch lật đổ chính quyền Việt Nam.

Hơn nữa, khó có thể gạt bỏ yếu tố nhân quyền ra khỏi chính sách ngoại giao của Mỹ vì nước Mỹ được thành lập trên giá trị này, người dân Mỹ đòi hỏi chính sách ngoại giao của Mỹ và việc phân định bạn thù, ngoài mục tiêu phục vụ quyền lợi chiến lược và kinh tế của Mỹ, còn phải phản ánh giá trị của Mỹ. Hơn thế, dân chủ và nhân quyền còn là xu thế thời đại. Chính các nhà lãnh đạo Việt Nam cũng muốn làm cho "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh." Về nguyên tắc, ước muốn tối hậu của hai dân tộc không khác nhau, chỉ khác nhau ở việc giải thích.

Việc quan tâm đến nhân quyền trong chính sách ngoại giao của Mỹ đã được định chế hóa. Bộ Ngoại giao Mỹ phải đặt ra một chức Phó Ngoại trưởng đặc trách vấn đề dân chủ, nhân quyền, và quyền lao động. Quốc hội Mỹ thành lập Ủy ban về quyền tự do tôn giáo. Những cơ quan đó phải theo dõi, báo cáo và khuyến nghị về chính sách. Ngoài những cơ quan công quyền, ngoại giao Mỹ còn chịu áp lực của các nhóm lợi ích vận động cho nhân quyền ở trong cũng như ở ngoài nước như Human Rights Watch, Amnesty International, Committee to Protect Journalists. Nhiệm vụ của họ là theo dõi và báo cáo về những vi phạm nhân quyền ở các nước trên thế giới.

Nhân quyền là thành phần cố hữu của chính sách đối ngoại của Mỹ, nhưng nó không phải là nhân tố quan trọng nhất. Quan hệ đối ngoại của Mỹ gồm nhiều khía cạnh: chính trị, chiến lược, kinh tế và nhân quyền. Các nhà ngoại giao Mỹ, từ Madeleine Albright đến Hillary Clinton đều tuyên bố không để một vấn đề như nhân quyền có khả năng "bắt làm con tin" tất cả mối quan hệ rộng lớn ấy. Thông thường, khi những quan tâm về chiến lược và kinh tế lên cao thì quan tâm về nhân quyền tương đối giảm đi. Nói cách khác, vấn đề nhân quyền có thể gây khó khăn lớn trong quan hệ Việt - Mỹ hay không tùy thuộc về cách xử lý của hai bên về vấn đề này.

Những yếu tố thuận lợi

Nếu những yếu tố kể trên là những yếu tố bất thuận lợi thì cũng có những yếu tố khác thuận lợi cho sự tiến triển trong quan hệ Việt - Mỹ. Đó là yếu tố Trung Quốc, vị trí của Việt Nam trong cái nhìn chiến lược của Mỹ, và sự thất vọng của Mỹ trước những hành động gần đây của Trung Quốc.

Yếu tố Trung Quốc

Nếu nhu cầu phải lưu tâm đến sự chống đối của Trung Quốc có thể làm trở ngại hay gây chậm chễ cho tiến trình xích lại gần giữa Việt Nam và Mỹ, nhất là trong lĩnh vực quốc phòng, thì những đòi hỏi quá đáng và những hành động thách thức của Trung Quốc ở Biển Đông trong hai năm qua đã tạo ra một mối quan tâm chiến lược chung giữa Việt Nam và Mỹ, và buộc hai bên phải có thái độ. Hai nước cũng quan tâm đến chương trình hiện đại hóa quân sự của Trung Quốc, nó có thể dẫn tới hệ lụy làm tăng khả năng Trung Quốc áp đặt giải pháp của mình ở Biển Đông.

Giữa Việt Nam và Trung Quốc, tranh chấp chủ quyền biển đảo giữa hai nước đã có từ lâu. Nhưng việc công bố đường lưỡi bò trước thời hạn quy định bởi Công ước Liên Hợp Quốc về Biển năm 2009, đã đòi

cho Trung Quốc 80 phần trăm Biển Đông, do đó xâm phạm vào Vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Hơn thế nữa, Trung Quốc còn đơn phương ra lệnh cấm đánh cá, gửi tầu tuần tiễu, bắt giữ các ngư dân Việt Nam và tịch thu ngư cụ của họ trong vùng biển tranh chấp. Việt Nam phản ứng không những chỉ bằng tuyên cáo, mà còn công khai hóa vấn đề trước công luận thế giới, tổ chức hội thảo, thảo luận trước Quốc Hội, mua sắm vũ khí, tăng cường khả năng bảo vệ biển đảo, phát động phong trào quyết tâm bảo vệ biển đảo. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trong Nghị quyết về giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 2010, đã xác định một trong những mục tiêu năm tới là "kiên quyết đấu tranh trước mọi hành động vi phạm chủ quyền, quyền chủ quyền và lợi ích quốc gia của ta ở Biển Đông."[5] Trong chuyến thăm đảo Bạch Long Vỹ, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết quả quyết "Không để bất cứ ai xâm lấn bờ cõi của mình, biển đảo của mình… Chúng ta không tham của ai, nhưng một tấc đất quê hương chúng ta cũng không nhân nhượng."[6] Trong buổi lễ kỷ niệm ngày thành lập Hải quân Việt Nam, ngày 7 tháng 5 tại Hải Phòng, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng nhắc nhở "Nhiệm vụ của Hải quân là quản lý và kiểm soát chặt chẽ các vùng biển, đảo thuộc chủ quyền quốc gia của Việt Nam, giữ gìn an ninh, chống lại mọi hành vi vi phạm chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia của Việt Nam."[7]

Đối với Mỹ, đòi hỏi của Trung Quốc về Biển Đông là một đòi hỏi quá đáng và "không phù hợp với luật quốc tế." Theo lời điều trần trước Quốc hội của Phó Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Scot Marciel, Mỹ "không chia sẻ và cũng không thể hiểu được cách giải thích luật hàng hải của Trung Quốc." Ngoài ra, việc cấm các công ty dầu khí của Mỹ khai thác trong vùng biển tranh chấp về phía Việt Nam cũng buộc Mỹ phải lên

[5] *VietNamNet*, ngày 17/01/2010.
[6] *VietNamNet*, ngày 12/04/2010.
[7] *BBC*, ngày 08/05/2010.

tiếng phản đối.[8] Đường lưỡi bò, nếu được công nhận sẽ biến biển Đông thành "cái hồ" của Trung Quốc, tạo cản trở cho quyền tự do lưu thông của Mỹ trên vùng biển này, một đòi hỏi khó chấp nhận đối với một siêu cường hải quân.

Vị trí của Việt Nam trong cái nhìn chiến lược của Mỹ

Trước năm 1972, Mỹ chống Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vì coi VNDCCH là mũi nhọn của khối cộng sản, trong đó có cả Trung Quốc, để bành trướng xuống Đông Nam Á. Sau năm 1975, khi phong trào cộng sản quốc tế đã bị rạn nứt vì xung đột Xô - Trung, Mỹ coi VNDCCH như một mũi nhọn cho việc bành trướng ảnh hưởng của Liên Xô cũ xuống vùng này nên đã liên kết với Trung Quốc và Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) để đối đầu với Việt Nam ở Cam-pu-chia. Từ khi Việt Nam đổi mới kinh tế, điều chỉnh chính sách đối ngoại, và tăng tốc hội nhập vào khối ASEAN, và nhất là từ khi hai nước Việt - Mỹ bình thường hóa quan hệ ngoại giao, vị trí của Việt Nam trong quan niệm chiến lược của Mỹ đã thay đổi.

Trong quan hệ tam giác Mỹ - Việt - Trung, thái độ của Mỹ đối với Việt Nam thoải mái hơn nhiều. Tuy Mỹ cần có sự cộng tác của Trung Quốc để giải quyết một sô vấn đề quan trọng như việc ngăn chặn chương trình vũ khí nguyên tử của CHDCND Triều Tiên và I-ran, kế hoạch giảm sự nóng lên của trái đất, xử lý vấn đề thâm hụt cán cân thương mại của Mỹ đối với Trung Quốc… Mỹ vẫn coi Trung Quốc là kẻ cạnh tranh tiềm ẩn. Bản Phúc trình Quốc phòng Tứ niên của Mỹ năm 2006 chỉ rõ "Trung Quốc là nước có nhiều tiềm năng cạnh tranh quân sự với Mỹ." Phúc trình

[8] Tuyên bố của Phó Ngoại Trưởng Mỹ John Negroponte trong cuộc họp báo tại Hà Nội ngày 12/09/2008, của Đại sứ Michael Michalak trong cuôc họp báo ở Quận Cam ngày 20/08/2008, báo cáo của Phó Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao Scot Marciel trong buổi điều trần trước Tiểu ban Đông Á - Thái Bình Dương của Quốc hội Mỹ ngày 15/07/2009.

Tứ niên công bố năm 2010, trong một câu rõ rệt nhắm vào Trung Quốc, cảnh báo Mỹ phải chuẩn bị đối phó với "chương trình hiện đại hóa quân đội của những nước khác." Ngược lại, Mỹ không hề coi Việt Nam là một de dọa cho nền an ninh của Mỹ, mà còn có thể đóng vai trò quan trọng trong một trật tự chính trị - quân sự đang hình thành ở châu Á - Thái Bình Dương. Giữa Mỹ và Việt Nam không có xung đột chiến lược. Quan điểm tích cực này về khả năng và vai trò của Việt Nam khiến Mỹ không có dè dặt gì trong việc đẩy mạnh quan hệ Việt - Mỹ lên một tầm cao hơn.

Sự thất vọng của Mỹ đối với hành động của Trung Quốc

Gần đây, bang giao Mỹ - Trung đã xấu hơn qua thái độ bất cộng tác của Trung Quốc tại Hội nghị quốc tế về biến đổi khí hậu tại Copenhague, vấn đề CHDCND Triều Tiên và I-ran. Nó còn được thể hiện qua sự chỉ trích của Thiếu tướng Quan Hữu Phi, Phó Chủ nhiệm Văn phòng đối ngoài Bộ Quốc phòng Trung Quốc, trong cuộc đối thoại chiến lược và kinh tế ngày 24/5/2010 ở Bắc Kinh khi ông đổ lỗi hoàn toàn cho Mỹ về sự xuống cấp trong bang giao hai nước, nhất là việc Mỹ bán vũ khí cho Đài Loan và trách Mỹ có âm mưu vây chặn Trung Quốc.[9] Sau đó, Trung Quốc hoãn chuyến thăm của Bộ Trưởng Robert Gates. Rồi lời lẽ qua lại trong cuộc đối thoại Shangri-La 2010 ở Xinh-ga-po giữa ông Robert Gates và Tướng Mã Hiển Thiên, Phó Tổng Tham mưu trưởng quân đội Trung Quốc. R. Gates nói rõ rằng việc bán vũ khí cho Đài Loan là chính sách 30 năm rồi, không đổi được, và tranh chấp Biển Đông là mối quan tâm của Mỹ. Sau cuộc họp riêng với Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo bên lề Hội nghị thượng đỉnh G20 ở Toronto, Tổng thống Obama đã phàn nàn trong một cuộc họp báo ngày 26 tháng 6, rằng Bắc Kinh đã "cố tình lờ đi" trước hành động khiêu khích của CHDCND Triều Tiên trong việc đánh đắm chiến hạm Cheonan của Hàn Quốc.

[9] *The Washington Post*, ngày 08/06/2010.

Một số chiến lược gia khuyến cáo Mỹ phải xét lại toàn bộ từ trên xuống dưới chính sách muốn biến Trung Quốc thành một "đối tác có trách nhiệm" trong những vấn đề quốc tế, vì chính sách này đã thất bại.[10]

Trong khung cảnh này, Mỹ càng phải quan tâm hơn đến chương trình hiện đại hóa quân đội của Trung Quốc. Mỹ đã nhiều lần đặt vấn đề này với Trung Quốc, muốn Trung Quốc cho Mỹ "một bảo đảm chiến lược" (strategic reassurance) về ý định toàn cầu của Trung Quốc, nhưng không được đáp ứng.

Sau vụ tầu Trung Quốc quấy nhiễu tầu khảo cứu địa chất Victorious và Impeccable của Mỹ hồi tháng 3 năm 2009, Mỹ ngày càng tỏ ra cương quyết và xác định thái độ rõ rệt hơn về vấn đề tranh chấp Biển Đông.

Ngày 15/07/2009, Thượng nghị sĩ Jim Webb chủ tọa một cuộc điều trần về "Tranh chấp chủ quyền ở Đông Hải và Nam Hải." Trong nhận xét mở đầu, ông phát biểu mối "quan tâm đặc biệt" về đòi hỏi của Trung Quốc. Sau khi cảnh báo "không những Trung Quốc chỉ tìm cách gây ảnh hưởng chính trị và kinh tế mà còn muốn bành trướng lãnh thổ," và nhấn mạnh "Mỹ là quốc gia duy nhất có vị thế và sức mạnh để đối phó với sự bất quân bình quyền lực do Trung Quốc tạo ra," ông xác định Mỹ có "trách nhiệm phải can dự nếu chúng ta muốn duy trì môt cán cân lực lượng trong vùng để bảo đảm sự công bằng cho mọi quốc gia ở châu Á."[11]

Về phía chính quyền Mỹ, tại Diễn đàn An ninh châu Á Thái Bình Dương ngày 06/06/2010, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert Gates đã nói thẳng: "Vấn đề Biển Đông đang ngày càng trở nên đáng quan ngại". Điều đó, theo ông, không chỉ liên quan đến các quốc gia quanh Biển Đông, mà còn ảnh hưởng đến lợi ích an ninh và kinh tế gắn với châu Á của tất cả

[10] *The New York Time*, ngày 06/09/2010.
[11] Điều Trần của Ủy ban Đông Á - Thái Bình Dương, Quốc hội Mỹ ngày 15/07/2009.

các nước khác. Ông lên tiếng "Chúng tôi phản đối mọi hành động vũ trang làm ảnh hưởng đến quyền tự do đi lại trên vùng biển này. Chúng tôi phản đối mọi hành động gây hấn đối với các công ty Mỹ hoặc của bất kỳ nước nào đang hoạt động kinh tế chính đáng ở đây." Ông R. Gates kêu gọi các bên tôn trọng Tuyên bố về ứng xử giữa các bên ở Biển Đông năm 2002.

Ngay ngày hôm sau, 07/6/2010, trong cuộc họp báo tổ chức tại Hà Nội, Đô đốc Robert F. Willard, Tư lệnh Bộ Chỉ huy Thái Bình Dương Mỹ, khẳng định nước này trung lập trong tranh chấp Biển Đông, nhưng đồng thời phản đối việc một bên nào đó sử dụng các biện pháp vũ lực, không tuân thủ các công ước quốc tế để dành quyền sở hữu toàn bộ Biển Đông. Theo Đô đốc Robert F. Willard, đây là một khu vực "có tính sống còn với quyền lợi của Mỹ" và cũng là khu vực rất quan trọng đối với tất cả các quốc gia trong khu vực. Vì vậy, Đô đốc Robert F. Willard nhấn mạnh, điều quan trọng là làm sao không gian chung này phải được đảm bảo sự tự do hàng hải cũng như việc sử dụng của quốc tế.[12]

Để xác định quyền hiện diện của mình ở Thái Bình Dương, ngày 28/06/2010, Mỹ đã cho xuất hiện cùng một lúc ba tầu ngầm lớn nhất ở Pusan (Hàn Quốc), Subic Bay (Phi-lip-pin) và Diego Garcia, trang bị 462 hỏa tiễn Tomahawk. Đây là cuộc biểu dương lực lượng lớn nhất của Hạm đội 7 kể từ khi Chiến tranh lạnh chấm dứt.[13] Năm ngày trước đó, ngày 23/06/2010, Mỹ bắt đầu một cuộc tập trận hải quân "lớn nhất thế giới" kéo dài 6 tuần lễ ở ngoài khơi Hawaii với sự tham gia của 20.000 binh sĩ thuộc nhiều quốc gia. Ngoài các thành viên cũ là Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa, Chi-lê, In-đô-nê-xi-a, Nhật Bản, Hà Lan, Pê-ru, Xinh-ga-po và Hàn Quốc, các thành viên mới của chương trình Rim of the Pacific Exercise

[12] *Thanh Niên*, ngày 08/06/2010.
[13] *South China Morning Post*, ngày 04/07/2010.

(RIMPAC) này còn gồm Cô-lôm-bi-a, Pháp, Ma-lai-xi-a và Thái Lan.[14] Sự tham dự của bốn thành viên sáng lập của ASEAN bày tỏ sự ủng hộ và khuyến khích của họ đối với lập trường quyết liệt của Mỹ. Tiếp đó, Mỹ lại cử 29000 quân và nhiều tàu chiến cùng Hàn Quốc tiến hành tập trận tại vùng biển sát với hải phận của CHDCND Triều Tiên vào tháng 7 vừa qua và điều hàng không mẫu hạm George Washington và nhiều tàu chiến khác thuộc Hạm đội 7 tới Đông Á để tiến hành tập trận với Hàn Quốc ở Biển Hoa Đông. Lần này, hàng không mẫu hạm Mỹ đã dừng lại ngoài khơi Việt Nam đón một phái đoàn quân sự của Việt Nam tới thăm và trao đổi về hợp tác hải quân giữa hai bên. Tiếp đó, tàu khu trục USS John McCain hộ tống tàu George Washington ghé thăm Đà Nẵng và tiến hành thao diễn phối hợp với Hải quân Việt Nam về cứu hộ, cứu nạn trên biển.

Trong giới học giả và chuyên viên Mỹ, quan tâm của Mỹ về chương trình hiện đại hóa quân sự và toan tính toàn cầu của Trung Quốc được thể hiện qua nhiều cuộc hội thảo. Gần nhất là cuộc hội thảo do Văn phòng Quốc gia về Nghiên cứu châu Á (National Bureau of Asian Research) và Trung tâm Học giả thế giới Woodrow Wilson (Woodrow Wilson International Center for Scholars) tổ chức tại Washington, DC trong hai ngày 17-18, tháng 7, 2010 với chủ đề "Liệu Thái Bình Dương có còn thái bình?" Tiếp theo đó, ngày 12/07/2010 Viện Kissinger về Trung Quốc và Mỹ tổ chức cuộc nói chuyện về "Trung Quốc và Vịnh Ba Tư," cũng tại Trung tâm Học giả thế giới. Hôm sau, ngày 13/07/2010, Văn Phòng Quốc gia về Nghiên cứu châu Á lại hợp tác với Viện Nghiên cứu chiến lược của trường Đại học Lục quân Hoa Kỳ và trường Đại Học Texas A&M để tổ chức một cuộc thảo luận về "Vai trò của Quân Giải phóng Trung Quốc ở trong và ngoài nước: Đánh giá khả năng tác chiến của Trung Quốc".

[14] *Vnexpress*, ngày 26/06/2010.

Tuy nhiên, những bất đồng và nghi kỵ chiến lược kể trên không ngăn cản viêc hải quân hai nước tiến hành tập trận chung để tìm kiếm và cứu trợ ngoài Biển Đông tháng 11/2006, và không ngăn cản việc Trung Quốc gửi quân tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc. Về phía Mỹ, Tổng thống Obama trong chuyến đi thăm Trung Quốc tháng 11 năm 2009 khẳng định Mỹ "không tìm cách ngăn chặn sự trỗi dậy của Trung Quốc" mà còn "đón nhận Trung Quốc như một quốc gia hùng cường, thịnh vượng, và thành công". Thông cáo chung hai bên nhấn mạnh đến nhu cầu "xây dựng và củng cố niềm tin chiến lược" giữa hai nước.[15]

So với thăng trầm trong quan hệ Trung - Mỹ, người ta thấy giữa Việt và Mỹ còn rất nhiều cơ hội và triển vọng thúc đẩy quan hệ hai nước lên mức cao và rộng hơn nữa. Mối quan tâm và quyền lợi chung về phương diện an ninh của hai nước càng ngày càng rõ nét, nó có thể giúp làm giảm bớt sự nghi kỵ để củng cố mối quan hệ chiến lược. Ngoài ra, sự trao đổi văn hóa, hợp tác Việt - Mỹ qua các diễn đàn quốc tế và khu vực, và việc giải quyết các vấn đề tồn đọng trong chiến tranh (tìm kiếm quân nhân mất tích của hai bên, khắc phục hậu quả của chất độc màu da cam, tháo gỡ bom mìn) một cách hợp tình hợp lý trên cơ sở tinh thần trách nhiệm và nhân đạo hơn là tranh chấp pháp lý là những căn bản dể xây dựng lòng tin, đặt nền tảng vững chắc cho sự hợp tác cùng có lợi giữa Việt Nam và Mỹ.[16]

[15] Thông cáo chung Mỹ - Trung Quốc, ngày 17/11/2009.

[16] Kinh nghiệm đàm phán Việt-Mỹ năm 1977 cho thấy cương quyết đòi Mỹ phải bồi thường chiến tranh như một điều kiện để bình thường hóa bang giao hai nước đã tạo phản ứng bất lợi tại Quốc hội Mỹ khiến họ ra ngay quyết nghị cấm buôn bán hay viện trợ kinh tế cho Việt Nam. Căn cứ vào bài học này, phải chăng đòi hỏi của Việt Nam dễ được thỏa mãn hơn khi đặt vấn đề giải quyết hậu quả của chất độc da cam như một trách nhiệm tinh thần của nước Mỹ hơn là trách nhiệm bồi thường chiến tranh, một vấn đề nhân đạo tự nó cần phải được giải quyết không phụ thuộc tranh chấp pháp lý hay chính trị?